

HỌC KỲ: II **NĂM HỌC:** 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHLHN ngày tháng năm 20 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

Ngành: Luật thương mại quốc tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp xã hội	Tổng cộng	Loại HB
1	241092688	Nguyễn Lam	Anh	2410730	20		8.36		89.00	17 600 000		17 600 000	Giỏi
2	241092705	Phạm Thu	Hải	2410730	18		8.56		89.50	15 840 000		15 840 000	Giỏi
3	241092741	Lê Minh	Quân	2410730	24		8.72		90.50	21 120 000		21 120 000	Giỏi
4	241092742	Vũ Tôn	Quyên	2410730	18		8.46		93.00	15 840 000		15 840 000	Giỏi
5	241092750	Lê Anh	Thư	2410730	18		8.41		90.00	15 840 000		15 840 000	Giỏi
6	241092761	Bùi Minh	Anh	2410731	18		8.55		80.50	15 840 000		15 840 000	Giỏi
7	241092802	Thái Thùy	Linh	2410731	18		8.44		80.00	15 840 000		15 840 000	Giỏi
8	241092808	Cao Trà	My	2410731	18		8.44		91.00	15 840 000		15 840 000	Giỏi
9	241092810	Lê Thị	Ngân	2410731	18		8.48		87.00	15 840 000		15 840 000	Giỏi
10	241092820	Bạch Hưng	Quốc	2410731	18		8.48		86.00	15 840 000		15 840 000	Giỏi
11	241092824	Nguyễn Hà	Thanh	2410731	18		8.40		90.00	15 840 000		15 840 000	Giỏi
12	241092843	Lê Hà	Anh	2410732	18		8.42		80.00	15 840 000		15 840 000	Giỏi
13	241092844	Lê Thị Quỳnh	Anh	2410732	18		8.41		88.00	15 840 000		15 840 000	Giỏi
14	241092852	Trương Diệp	Anh	2410732	18		8.44		88.00	15 840 000		15 840 000	Giỏi
15	241092856	Phan Linh	Chi	2410732	18		8.41		80.00	15 840 000		15 840 000	Giỏi
16	241092883	Vũ Nhật Bảo	Long	2410732	20		8.44		81.00	17 600 000		17 600 000	Giỏi
17	241092907	Đỗ Thị Anh	Thư	2410732	18		8.36		88.00	15 840 000		15 840 000	Giỏi
18	241092910	Đỗ Minh	Trang	2410732	18		8.48		83.00	15 840 000		15 840 000	Giỏi
19	251092243	Ngô Xuân	Dũng	2510625	19		8.95		87.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
20	251092245	Nguyễn Thị Trà	Giang	2510625	19		8.59		86.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi

HỌC KỲ: II **NĂM HỌC:** 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHLHN ngày tháng năm 20 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

Ngành: Luật thương mại quốc tế

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp xã hội	Tổng cộng	Loại HB
21	251092249	Phạm Tuấn	Hùng	2510625	19		8.83		86.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
22	251092252	Phạm Ngọc	Khánh	2510625	19		8.55		86.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
23	251092269	Đoàn Khánh	Ngọc	2510625	19		8.83		82.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
24	251092281	Nguyễn Lê Ngọc	Quyên	2510625	19		8.84		93.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
25	251092299	Cao Thị Quỳnh	Anh	2510626	19		8.72		90.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
26	251092304	Phạm Văn	Anh	2510626	19		8.53		86.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
27	251092369	Lê Trần Hà	Anh	2510627	19		8.92		90.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
28	251092395	Phùng Hoàng Phương	Linh	2510627	19		8.66		89.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
29	251092397	Nguyễn Đình	Lộc	2510627	19		8.99		92.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
30	251092410	Trần An	Nhi	2510627	19		8.75		90.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
31	251092420	Nguyễn Hà	Thanh	2510627	19		8.86		92.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
32	251092421	Nguyễn Phương	Thảo	2510627	19		8.54		89.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
33	251092433	Nguyễn Nhật	Vy	2510627	19		8.53		89.50	16 720 000		16 720 000	Giỏi
34	482509	Phạm Phương	Anh	4825	17		8.73		97.50	14 960 000		14 960 000	Giỏi
35	482514	Trần Đức Bảo	Duy	4825	22		8.85		93.50	19 360 000		19 360 000	Giỏi
36	482547	Nguyễn Lê Bảo	Ngọc	4825	15		8.57		90.50	13 200 000		13 200 000	Giỏi
37	482561	Nguyễn Thị	Thơm	4825	22		8.48		89.00	19 360 000		19 360 000	Giỏi
38	482613	Phạm Ngọc	Diệp	4826	17		8.75		96.50	14 960 000		14 960 000	Giỏi
39	482629	Lê Trần Minh	Khang	4826	17		8.55		90.50	14 960 000		14 960 000	Giỏi
40	482641	Phạm Chi	Mai	4826	15		8.56		88.50	13 200 000		13 200 000	Giỏi

HỌC KỲ: II **NĂM HỌC:** 2025 - 2026

Ngành: Luật thương mại quốc tế

Trang 3